

**HỆ THỐNG BIỂU MẪU**  
**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP**  
**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

**Áp dụng đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

<b>STT</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>D</b>	<b>E</b>
1	Diện tích rừng hiện có chia theo nguồn gốc, mục đích sử dụng và theo huyện/thị xã	008.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 05/4 năm sau năm báo cáo
2	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo mục đích sử dụng và theo huyện/thị xã	009.H/BCS-NLTS	Năm	- Ước 6 tháng: Ngày 10/5 - Sơ bộ năm: Ngày 10/11 - Chính thức năm: Ngày 05/4 năm sau
3	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế và theo huyện/thị xã	010.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 05/4 năm sau năm báo cáo
4	Tỷ lệ che phủ rừng	011.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 05/4 năm sau năm báo cáo
5	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới chia theo huyện/thị xã	012.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
6	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại về người do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	001h.H/BCS-XHMT	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 15 hàng tháng - Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 02 năm sau năm báo cáo
7	Thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	002h.T/BCS-XHMT	Tháng	Ngày 15 hàng tháng

**Biểu số: 008.N/BCS-NLTS**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 05/4 năm sau

**DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ CHIA THEO NGUỒN GỐC,  
MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ THEO HUYỆN/THỊ XÃ**

Tính đến 31/12/.....

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê .....

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích rừng hiện có	Chia ra							
		Rừng tự nhiên				Rừng trồng			
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
			Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Toàn tỉnh, TP</b>									
<b>Chia theo huyện/thị xã</b>									
<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>									

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số: 009.H/BCS-NLTS**

Ngày nhận báo cáo:

- Ước 6 tháng: Ngày 10/5

- Sơ bộ năm: Ngày 10/11

- Chính thức năm: Ngày 05/4 năm sau

**DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC BẢO VỆ CHIA THEO  
MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ THEO HUYỆN/THỊ XÃ  
(Ước 6 tháng/Sơ bộ/Chính thức năm .....)**

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê

.....

	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)			Thực hiện so cùng kỳ năm trước (%)	
			Tổng số	Chia ra			
				Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ		Rừng đặc dụng
A	B	1	2	3	4	5	6=2/1*100
<b>Toàn tỉnh</b>	01						
<b>Chia theo huyện/thị xã</b>							
<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>							

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số: 010.N/BCS-NLTS**  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Chính thức năm: Ngày 05/4 năm sau

**DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC BẢO VỆ CHIA THEO  
 LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ THEO HUYỆN/THỊ XÃ**  
 Năm .....

Đơn vị báo cáo:  
 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn .....  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Cục Thống kê .....

*Đơn vị tính: Ha*

	Mã số	Diện tích rừng được giao khoán, bảo vệ	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn ĐTNN
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>01</b>						
<b>Chia theo huyện/thị xã</b>							
<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>							

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

....., Ngày..... tháng..... năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số: 011.N/BCS-NLTS**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 05/4 năm sau

**TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê .....

	<b>Mã số</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Năm trước</b>	<b>Năm báo cáo</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
1. Tổng diện tích đất tự nhiên	01	Ha		
2. Diện tích rừng hiện có	02	Ha		
3. Tỷ lệ che phủ rừng ( $mã\ 03 = mã\ 02 : mã\ 01$ )	03	%		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số: 012.N/BCS-NLTS**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 28/3 năm sau

**SỐ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHÍ  
NÔNG THÔN MỚI CHIA THEO HUYỆN/THỊ XÃ**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê .....

	Tổng số xã	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới		Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới
		Số xã	Trong đó: Số xã được công nhận trong năm	
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
<b>Toàn tỉnh</b>				
<b>Chia theo huyện/thị xã</b>				
<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## PHẦN II MÔI TRƯỜNG

**Biểu số: 001h.H/BCS-XHMT**

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 15 hàng tháng

Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 02 năm sau

### SỐ VỤ THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI DO THIÊN TAI GÂY RA THEO LOẠI THIÊN TAI

Tháng ...../Năm .....

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê.....

	Mã số	Tổng số	Chia ra theo loại thiên tai													
			Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Số vụ thiên tai (Vụ)																
Thiệt hại về người																
Số người chết (Người)																
- Phụ nữ																
- Trẻ em																
Số người mất tích (Người)																
- Phụ nữ																
- Trẻ em																
-																

	Mã số	Tổng số	Chia ra theo loại thiên tai													
			Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Số người bị thương (Người)																
- Phụ nữ																
- Trẻ em																

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Biểu số: 002h.T/BCS-XHMT**  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo tháng: Ngày 15 hàng tháng

**THIỆT HẠI VỀ TÀI SẢN DO THIÊN TAI GÂY RA  
 THEO LOẠI THIÊN TAI**

Tháng ..... năm .....

Đơn vị báo cáo:  
 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn .....  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Cục Thống kê .....

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Toàn tỉnh		Chia theo loại thiên tai													
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm	Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Nhà cửa																	
1.1	Tổng số nhà đổ, sập, bị cuốn trôi	Ngôi nhà																
1.2	Tổng số nhà ngập	Ngôi nhà																
1.3	Tổng số nhà sạt lở, hư hại, tốc mái	Ngôi nhà																
2	Trường học																	
2.1	Trường, điểm trường bị sập đổ, cuốn trôi	Trường, điểm trường																
2.2	Trường, điểm trường bị ngập, hư hại	Trường, điểm trường																
2.3	Phòng học bị sập đổ, cuốn	Phòng																

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Toàn tỉnh		Chia theo loại thiên tai													
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm	Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	trôi																	
2.4	Phòng học bị ngập, hư hại	Phòng																
3	Bệnh viện																	
3.1	Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị sập đổ, cuốn trôi	Phòng																
3.2	Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị ngập, bị hư hại một phần	Phòng																
4	Nông nghiệp																	
4.1	Diện tích lúa bị ngập, hư hỏng	Ha																
4.2	Diện tích lúa bị mất trắng	Ha																
4.3	Diện tích hoa màu bị ngập, hư hỏng	Ha																
4.4	Diện tích hoa màu bị mất trắng	Ha																
4.5	Trâu, bò chết	Con																

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Toàn tỉnh		Chia theo loại thiên tai													
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm	Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.6	Lợn chết	Con																
4.7	Gia cầm chết	Con																
5	Thủy sản																	
5.1	Diện tích nuôi trồng bị thiệt hại	Ha																
5.2	Tàu, thuyền bị chìm, mất tích	Cái																
5.3	Tàu, thuyền bị hư hại	Cái																
5.4	Số lượng thủy sản bị thiệt hại	Tấn																
6	Lâm nghiệp																	
6.1	Diện tích vườn ươm bị thiệt hại	Ha																
6.2	Diện tích rừng bị thiệt hại	Ha																
7	Thủy lợi																	
7.1	Số công trình thủy lợi bị hư hỏng	Cái																

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Toàn tỉnh		Chia theo loại thiên tai													
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm	Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7.2	Đê bị vỡ, bị cuốn trôi	m																
7.3	Đê bị sạt	m																
7.4	Kè bị vỡ, cuốn trôi, sạt	m																
7.5	Kênh mương sạt, lở hư hại	m																
7.6	Số cống bị hư hại	Cái																
7.7	Số trạm, máy bơm bị ngập	Cái																
7.8	Khối lượng đất sạt, trôi, bồi lấp	m <sup>3</sup>																
8	Giao thông																	
8.1	Chiều dài đường bị hư hại	m																
8.2	Diện tích mặt đường hỏng	m <sup>2</sup>																
8.3	Khối lượng đất, đá bị sạt trôi, bồi lấp	m <sup>3</sup>																
8.4	Số cầu, cống sập trôi	Cái																
8.5	Số cầu, cống hư hại	Cái																

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Toàn tỉnh		Chia theo loại thiên tai													
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm	Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
9	Năng lượng																	
9.1	Cột điện trung, cao thế đổ, gãy	Cái																
9.2	Cột điện hạ thế đổ, gãy	Cái																
9.3	Dây điện đứt	m																
9.4	Trạm biến áp, biến thế hỏng	Cái																
9.5	Máy biến áp hỏng	Cái																
10	Thông tin liên lạc	Cái																
10.1	Cột thông tin đổ	Cái																
10.2	Dây thông tin đứt	m																
10.3	..																	
11	Ước tổng giá trị thiệt hại	Tr. đồng																

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## **PHẦN II**

# **GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

**GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU**  
**BIỂU SỐ 008.N/BCS-NLTS: DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ CHIA THEO**  
**NGUỒN GỐC, MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ THEO HUYỆN/THỊ XÃ**

**1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

Một đối tượng được xác định là rừng nếu đạt được cả 3 tiêu chí sau:

Là một hệ sinh thái, trong đó thành phần chính là các loài cây lâu năm thân gỗ, cau dừa có chiều cao vút ngọn từ 5,0 mét trở lên (trừ rừng mới trồng và một số loài cây rừng ngập mặn ven biển), tre, nứa,... có khả năng cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ và các giá trị trực tiếp và gián tiếp khác như bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và cảnh quan. Rừng mới trồng các loài cây thân gỗ và rừng mới tái sinh sau khi khai thác rừng trồng có chiều cao trung bình trên 1,5 mét đối với loài cây sinh trưởng chậm, trên 3,0 mét đối với loài cây sinh trưởng nhanh và mật độ từ 1000 cây/ha trở lên được coi là rừng.

Độ tàn che của tán cây là thành phần chính của rừng phải từ 0,1 trở lên.

Diện tích liên khoảnh tối thiểu từ 0,5 ha trở lên, nếu là dải cây rừng phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên.

a) Diện tích rừng hiện có: là tổng diện tích rừng đạt 3 tiêu chí trên (không bao gồm diện tích rừng mới trồng) tại một thời điểm nhất định. Theo nguồn gốc hình thành, diện tích rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng;

(1) Rừng tự nhiên: là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

(2) Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

b) Theo mục đích sử dụng, diện tích rừng được chia thành rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

(1) Diện tích rừng sản xuất: là diện tích rừng sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. Diện tích rừng sản xuất được quy hoạch nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

(2) Diện tích rừng phòng hộ: là diện tích rừng sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường sinh thái... được quy hoạch nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hoà khí hậu, chắn gió, cát bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, bảo vệ sản xuất và đời sống theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

(3) Diện tích rừng đặc dụng: là diện tích rừng được sử dụng chủ yếu vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. Rừng đặc dụng gồm:

- Vườn quốc gia là vùng đất tự nhiên được thành lập để bảo vệ lâu dài một hay nhiều hệ sinh thái, đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Vùng đất tự nhiên gồm mẫu chuẩn của các hệ sinh thái cơ bản còn nguyên vẹn hoặc ít bị tác động của con người, các khu rừng có giá trị cao về văn hóa, du lịch;

+ Phải đủ rộng để chứa được một hay nhiều hệ sinh thái và không bị thay đổi bởi những tác động xấu của con người;

+ Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái cần bảo tồn phải đạt từ 70% trở lên;

+ Điều kiện giao thông tương đối thuận lợi.

- Khu bảo tồn thiên nhiên (còn gọi là khu dự trữ tự nhiên và khu bảo toàn loài sinh cảnh) là vùng đất tự nhiên được thành lập nhằm mục đích bảo đảm diễn thế tự nhiên và đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Có dự trữ tài nguyên thiên nhiên và có giá trị đa dạng sinh học cao;

+ Có giá trị cao về khoa học, giáo dục, du lịch;

+ Có các loài động thực vật đặc hữu hoặc là nơi cư trú, ẩn náu, kiếm ăn của các loài động vật hoang dã quý hiếm;

+ Đủ rộng để chứa được một hay nhiều hệ sinh thái, tỷ lệ diện tích cần bảo tồn trên 70%.

- Khu rừng văn hóa - lịch sử - môi trường: là khu vực gồm một hay nhiều cảnh quan có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu, có giá trị văn hóa - lịch sử nhằm phục vụ các hoạt động văn hóa, du lịch hoặc để nghiên cứu, gồm:

+ Khu vực rừng có các thắng cảnh trên đất liền, ven biển hay hải đảo;

+ Khu vực rừng có di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng.

Số liệu diện tích rừng hiện có là số liệu tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

## **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi số liệu diện tích rừng hiện có theo toàn tỉnh, từng huyện/quận/thị xã/thành phố ở cột A;

Cột 2 đến cột 5: Ghi số liệu diện tích rừng tự nhiên chia theo mục đích sử dụng, bao gồm: Tổng số, Rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ;

Cột 6 đến cột 9: Ghi số liệu diện tích rừng trồng chia theo mục đích sử dụng, bao gồm: Tổng số, Rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

## **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

## **4. Nguồn số liệu**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

**BIỂU SỐ 009.H/BCS-NLTS: DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC BẢO VỆ CHIA THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ THEO HUYỆN/THỊ XÃ; BIỂU SỐ 010.N/BCS-NLTS: DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC BẢO VỆ CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ THEO HUYỆN/THỊ XÃ**

### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Diện tích rừng được bảo vệ: là diện tích rừng giao cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình quản lý bảo vệ kết hợp với khai thác hợp lý nhằm ngăn chặn những tác nhân xâm hại



đến rừng như chặt phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép.

Diện tích rừng được bảo vệ gồm: diện tích rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được giao cho các chủ rừng quản lý bảo vệ tính đến thời điểm nhất định.

## 2. Cách ghi biểu:

a) Biểu số 009.H/BCS-NLTS

Cột A: Ghi theo huyện/thị xã.

Cột 1: Ghi số liệu tổng diện tích rừng được bảo vệ thực hiện cùng kỳ năm trước.

Cột 2 đến cột 5: Ghi số liệu tổng diện tích rừng được bảo vệ thực hiện kỳ báo cáo chia theo mục đích sử dụng: Rừng sản xuất; rừng phòng hộ; rừng đặc dụng.

Cột 6: So sánh giữa kết quả thực hiện trong kỳ với cùng kỳ năm trước.

b) Biểu số 010.N/BCS-NLTS:

Nội dung thu thập diện tích rừng được bảo vệ phân theo chủ rừng trực tiếp chăm sóc, quản lý (thành phần kinh tế).

Cột A: Ghi theo huyện/thị xã.

Cột 1: Ghi số liệu tổng diện tích rừng được bảo vệ thực hiện trong năm báo cáo chia theo huyện, thị ở cột A

Cột 2 đến cột 6: Ghi số liệu diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế

## 3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập ước 6 tháng, sơ bộ năm và năm báo cáo.

## 4. Nguồn số liệu

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## BIỂU SỐ 011.N/BCS-NLTS: TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG

### 1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Tỷ lệ che phủ rừng: là tỷ lệ phần trăm diện tích rừng hiện có so với diện tích đất tự nhiên của cả nước, một vùng lãnh thổ hay một địa phương tại một thời điểm nhất định.

b) Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = \frac{\text{Shcr}}{\text{Stn}} \times 100$$

Trong đó:

- Shcr là diện tích rừng hiện có;
- Stn là tổng diện tích đất tự nhiên.

### 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu của năm trước theo các chỉ tiêu ở cột A.

Cột 2: Ghi số liệu năm báo cáo theo các chỉ tiêu ở cột A.

### 3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh, thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

### 4. Nguồn số liệu

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

## **BIỂU SỐ 012.N/BCS-NLTS: SỐ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI CHIA THEO HUYỆN/THỊ XÃ**

### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

a) Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới: là những xã đạt đầy đủ các tiêu chí quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ thì số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới là những xã đạt được các quy định của 19 tiêu chí sau đây:

- (1) Quy hoạch và thực hiện theo quy hoạch;
- (2) Giao thông;
- (3) Thuỷ lợi;
- (4) Điện nông thôn;
- (5) Trường học;
- (6) Cơ sở vật chất văn hoá;
- (7) Chợ nông thôn;
- (8) Bưu điện;
- (9) Nhà ở dân cư;
- (10) Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung của tỉnh;
- (11) Hộ nghèo;
- (12) Cơ cấu lao động;
- (13) Hình thức tổ chức sản xuất;
- (14) Giáo dục;
- (15) Y tế;
- (16) Văn hóa;
- (17) Môi trường;
- (18) Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh;
- (19) An ninh, trật tự xã hội được giữ vững.

### **2. Cách ghi biểu**

Số lượng xã đạt tiêu chí nông thôn mới dựa trên các tiêu chí đề ra về xã đạt tiêu chí về nông thôn mới tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột A: Ghi danh sách huyện/thị xã theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: Ghi tổng số xã đến thời điểm 31/12 năm báo cáo của huyện/quận/thị xã/thành phố.

Cột 2: Ghi số xã đạt tiêu chí nông thôn mới đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột 3: Ghi số xã đạt tiêu chí nông thôn mới trong năm (từ 31/12 năm trước đến 31/12 năm báo cáo).

Cột 4: Ghi tỷ lệ số xã đạt tiêu chí nông thôn mới/tổng số xã của huyện.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh, thành phố. Số liệu thu thập tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

### **4. Nguồn số liệu**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

## **BIỂU SỐ 001h.H/BCS-XHMT: SỐ VỤ THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI GÂY RA THEO LOẠI THIÊN TAI**

Thu thập số liệu về số vụ thiên tai và thiệt hại về người do thiên tai gây ra.

### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

a) Thiên tai: là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác (Theo Điều 3 Luật Phòng chống thiên tai).

Số vụ thiên tai: là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của đất nước.

b) Mức độ thiệt hại gồm: thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về người gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền mặt do vụ thiên tai gây ra.

c) Thiệt hại do thiên tai gây ra: là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương.

(1) Người chết: là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra và đã tìm thấy xác. Không tính những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra trên địa phương.

(2) Người mất tích: là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra nhưng chưa tìm thấy xác hoặc chưa có tin tức sau khi thiên tai xảy ra. Người mất tích sau 1 năm thiên tai xảy ra được coi là chết.

(3) Người bị thương: là những người tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

### **2. Cách ghi biểu**

Các tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng do thiên tai theo các đợt xảy ra thiên tai, theo loại thiên tai và theo tháng, năm.

Dòng 1: Số vụ thiên tai gồm tất cả số vụ thiên tai theo loại thiên tai có ảnh hưởng đến tỉnh, thành phố đã xảy ra trong năm.

Dòng 2: Ghi tổng số người chết do thiên tai.

Dòng 3: Ghi riêng số người chết là nữ. Nữ là những người có giới tính là nữ không kể tuổi tác.

Dòng 4: Ghi riêng số người chết là trẻ em. Trẻ em bao gồm những người dưới 16 tuổi (theo Luật Bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em).

Dòng 5: Ghi tổng số người mất tích do thiên tai.

Dòng 6: Ghi riêng số người mất tích là nữ.

Dòng 7: Ghi riêng số người mất tích là trẻ em.

Dòng 8: Ghi tổng số người bị thương do thiên tai.

Dòng 9: Ghi riêng số người bị thương là nữ.

Dòng 10: Ghi riêng số người bị thương là trẻ em.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Theo tỉnh, thành phố xảy ra thiên tai

### **4. Nguồn số liệu**

Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

## **BIỂU SỐ 002h.T/BCS-XHMT: THIẾT HẠI VỀ TÀI SẢN DO THIÊN TAI GÂY RA**

### **THEO LOẠI THIÊN TAI**

Thu thập số liệu về vật chất do thiên tai gây ra

#### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

a) Thiên tai: là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác (Theo Điều 3 Luật Phòng chống thiên tai).

b) Thiệt hại do thiên tai gây ra: là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra.

c) Thiệt hại về vật chất do thiên tai trực tiếp gây ra: là sự phá hủy toàn bộ hoặc một phần (sập đổ, cuốn trôi, ngập nước, xói lở, bồi lấp, hư hại,...) ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá hủy gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng (đất đai, hệ thống đê bảo vệ, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, v.v...).

Thiệt hại về vật chất được đo bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

d) Một số chỉ tiêu thiệt hại về vật chất do thiên tai gây ra:

(1) Nhà cửa (nhà ở, phòng học, bệnh viện, trạm xá,...) bị sập đổ, bị cuốn trôi: là những ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi do ảnh hưởng của thiên tai không thể sửa chữa hoặc khắc phục lại được.

(2) Nhà cửa (nhà ở, phòng học, bệnh viện, trạm xá,...) bị hư hại một phần như tóc mái, lở tường... do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai nhưng có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại, đảm bảo an toàn để ở.

(3) Nhà cửa (nhà ở, phòng học, bệnh viện, trạm xá,...) bị ngập nước gồm bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên.

(4) Diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại: là diện tích lúa, hoa màu bị ngập, bồi lấp, xói lở, ngập úng do thiên tai gây ra.

(5) Diện tích lúa, hoa màu bị mất trắng: là diện tích lúa, hoa màu không phát triển bình thường do thiên tai gây ra, làm giảm năng suất cây trồng từ 85% trở lên so với diện tích cây trồng sản xuất cùng điều kiện bình thường.

(6) Đê các loại (đê biển, đê sông, đê bồi, bờ bao, kè,...) bị phá hủy: là các đoạn đê bị vỡ, bị sạt lở, cuốn trôi do thiên tai trực tiếp gây ra.

## **2. Cách ghi biểu**

Các tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng do thiên tai theo các đợt xảy ra thiên tai, theo loại thiên tai và theo tháng, năm.

Cột 1: Kỳ báo cáo.

Cột 2: Cộng dồn từ đầu năm.

Dòng 1.1: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi

Dòng 1.2: Ghi số nhà bị ngập

Dòng 1.3: Ghi số nhà bị sạt lở, hư hại, tốc mái

Dòng 2.1: Ghi số trường, điểm trường bị sập đổ, cuốn trôi

Dòng 2.2: Ghi số trường, điểm trường bị ngập, hư hại

Dòng 2.3: Ghi số phòng học bị sập đổ, cuốn trôi

Dòng 2.4: Ghi số phòng học bị ngập, hư hại

Dòng 3.1: Ghi số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị sập đổ, cuốn trôi

Dòng 3.2: Ghi số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị ngập, hư hại một phần

Dòng 4.1: Ghi diện tích lúa bị ngập, hư hỏng

Dòng 4.2: Ghi diện tích lúa bị mất trắng

Dòng 4.3: Ghi diện tích hoa màu bị ngập, hư hỏng

Dòng 4.4: Ghi diện tích hoa màu bị mất trắng.

Dòng 4.5: Ghi số trâu, bò chết

Dòng 4.6: Ghi số lợn chết

Dòng 4.7: Ghi số gia cầm chết

Dòng 5.1: Ghi diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại

Dòng 5.2: Ghi số tàu, thuyền bị chìm, mất tích

Dòng 5.3: Ghi số tàu, thuyền bị hư hại

Dòng 5.4: Ghi số lượng thủy sản bị thiệt hại

Dòng 6.1: Ghi diện tích vườn ươm bị thiệt hại

Dòng 6.2: Ghi diện tích rừng bị thiệt hại

Dòng 7.1: Ghi số công trình thủy lợi bị hư hỏng

Dòng 7.2: Ghi chiều dài đê bị vỡ, bị cuốn trôi

Dòng 7.3: Ghi chiều dài đê bị sạt

Dòng 7.4: Ghi chiều dài kè bị vỡ, bị cuốn trôi, bị sạt

Dòng 7.5: Ghi chiều dài kênh mương sạt lở, hư hại

Dòng 7.6: Ghi số cống bị hư hại  
Dòng 7.7: Ghi số trạm, máy bơm bị ngập  
Dòng 7.8: Ghi khối lượng đất sạt, trôi, bồi lấp  
Dòng 8.1: Ghi chiều dài đường bị hư hại  
Dòng 8.2: Ghi diện tích mặt đường hỏng  
Dòng 8.3: Ghi khối lượng đất, đá bị sạt trôi, bồi lấp  
Dòng 8.4: Ghi số cầu, cống sập trôi  
Dòng 8.5: Ghi số cầu, cống hư hại  
Dòng 9.1: Ghi số cột điện trung, cao thế đổ, gãy  
Dòng 9.2: Ghi số cột điện hạ thế đổ, gãy  
Dòng 9.3: Ghi chiều dài dây điện bị đứt  
Dòng 9.4: Ghi số trạm biến áp, biến thế hỏng  
Dòng 9.5: Ghi số máy biến áp hỏng  
Dòng 10.1: Ghi số cột thông tin đổ  
Dòng 10.2: Ghi chiều dài dây thông tin đứt  
Dòng 11: Ghi tổng giá trị thiệt hại ước tính.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Theo tỉnh, thành phố xảy ra thiên tai

### **4. Nguồn số liệu**

Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

**Biểu số: 001h.H/BCS-XHMT**

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 15 hàng tháng

Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 02 năm sau

**SỐ VỤ THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIỆT HẠI  
VỀ NGƯỜI DO THIÊN TAI GÂY RA THEO  
LOẠI THIÊN TAI**

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê.....

Tháng ...../Năm .....

	Mã số	Tổng số	Chia ra theo loại thiên tai													
			Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Số vụ thiên tai (Vụ)																
Thiệt hại về người																
Số người chết (Người)																
- Phụ nữ																
- Trẻ em																
Số người mất tích (Người)																
- Phụ nữ																
- Trẻ em																
-																
	Mã số	Tổng số	Chia ra theo loại thiên tai													
			Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

Số người bị thương (Người)																
- Phụ nữ																
- Trẻ em																

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



## **GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU**

### **BIỂU SỐ 001h.H/BCS-XHMT: SỐ VỤ THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI GÂY RA THEO LOẠI THIÊN TAI**

Thu thập số liệu về số vụ thiên tai và thiệt hại về người do thiên tai gây ra.

#### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

a) Thiên tai: là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác (Theo Điều 3 Luật Phòng chống thiên tai).

Số vụ thiên tai: là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của đất nước.

b) Mức độ thiệt hại gồm: thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về người gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền mặt do vụ thiên tai gây ra.

c) Thiệt hại do thiên tai gây ra: là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương.

(1) Người chết: là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra và đã tìm thấy xác. Không tính những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra trên địa phương.

(2) Người mất tích: là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra nhưng chưa tìm thấy xác hoặc chưa có tin tức sau khi thiên tai xảy ra. Người mất tích sau 1 năm thiên tai xảy ra được coi là chết.

(3) Người bị thương: là những người tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

#### **2. Cách ghi biểu**

Các tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng do thiên tai theo các đợt xảy ra thiên tai, theo loại thiên tai và theo tháng, năm.

Dòng 1: Số vụ thiên tai gồm tất cả số vụ thiên tai theo loại thiên tai có ảnh hưởng đến tỉnh, thành phố đã xảy ra trong năm.

Dòng 2: Ghi tổng số người chết do thiên tai.

Dòng 3: Ghi riêng số người chết là nữ. Nữ là những người có giới tính là nữ không kể tuổi tác.

Dòng 4: Ghi riêng số người chết là trẻ em. Trẻ em bao gồm những người dưới 16 tuổi (theo Luật Bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em).

Dòng 5: Ghi tổng số người mất tích do thiên tai.

Dòng 6: Ghi riêng số người mất tích là nữ.

Dòng 7: Ghi riêng số người mất tích là trẻ em.

Dòng 8: Ghi tổng số người bị thương do thiên tai.

Dòng 9: Ghi riêng số người bị thương là nữ.

Dòng 10: Ghi riêng số người bị thương là trẻ em.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Theo tỉnh, thành phố xảy ra thiên tai

### **4. Nguồn số liệu**

Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

**Biểu số: 002h.T/BCS-XHMT**

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 15 hàng tháng

**THIỆT HẠI VỀ TÀI SẢN DO THIÊN TAI GÂY RA  
THEO LOẠI THIÊN TAI**

Tháng ..... năm .....

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê .....

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Toàn tỉnh		Chia theo loại thiên tai													
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm	Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Nhà cửa																	
1.1	Tổng số nhà đổ, sập, bị cuốn trôi	Ngôi nhà																
1.2	Tổng số nhà ngập	Ngôi nhà																
1.3	Tổng số nhà sạt lở, hư hại, tốc mái	Ngôi nhà																
2	Trường học																	
2.1	Trường, điểm trường bị sập đổ, cuốn trôi	Trường, điểm trường																
2.2	Trường, điểm trường bị ngập, hư hại	Trường, điểm trường																
2.3	Phòng học bị sập đổ, cuốn trôi	Phòng																

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Toàn tỉnh		Chia theo loại thiên tai													
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm	Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2.4	Phòng học bị ngập, hư hại	Phòng																
3	Bệnh viện																	
3.1	Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị sập đổ, cuốn trôi	Phòng																
3.2	Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị ngập, bị hư hại một phần	Phòng																
4	Nông nghiệp																	
4.1	Diện tích lúa bị ngập, hư hỏng	Ha																
4.2	Diện tích lúa bị mất trắng	Ha																
4.3	Diện tích hoa màu bị ngập, hư hỏng	Ha																
4.4	Diện tích hoa màu bị mất trắng	Ha																
4.5	Trâu, bò chết	Con																
4.6	Lợn chết	Con																

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Toàn tỉnh		Chia theo loại thiên tai													
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm	Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.7	Gia cầm chết	Con																
5	Thủy sản																	
5.1	Diện tích nuôi trồng bị thiệt hại	Ha																
5.2	Tàu, thuyền bị chìm, mất tích	Cái																
5.3	Tàu, thuyền bị hư hại	Cái																
5.4	Số lượng thủy sản bị thiệt hại	Tấn																
6	Lâm nghiệp																	
6.1	Diện tích vườn ươm bị thiệt hại	Ha																
6.2	Diện tích rừng bị thiệt hại	Ha																
7	Thủy lợi																	
7.1	Số công trình thủy lợi bị hư hỏng	Cái																
7.2	Đê bị vỡ, bị cuốn trôi	m																

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Toàn tỉnh		Chia theo loại thiên tai													
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm	Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7.3	Đê bị sạt	m																
7.4	Kè bị vỡ, cuốn trôi, sạt	m																
7.5	Kênh mương sạt, lở hư hại	m																
7.6	Số cống bị hư hại	Cái																
7.7	Số trạm, máy bơm bị ngập	Cái																
7.8	Khối lượng đất sạt, trôi, bồi lấp	m <sup>3</sup>																
8	Giao thông																	
8.1	Chiều dài đường bị hư hại	m																
8.2	Diện tích mặt đường hỏng	m <sup>2</sup>																
8.3	Khối lượng đất, đá bị sạt trôi, bồi lấp	m <sup>3</sup>																
8.4	Số cầu, cống sập trôi	Cái																
8.5	Số cầu, cống hư hại	Cái																
9	Năng lượng																	

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Toàn tỉnh		Chia theo loại thiên tai													
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm	Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	Rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
9.1	Cột điện trung, cao thế đổ, gãy	Cái																
9.2	Cột điện hạ thế đổ, gãy	Cái																
9.3	Dây điện đứt	m																
9.4	Trạm biến áp, biến thế hỏng	Cái																
9.5	Máy biến áp hỏng	Cái																
10	Thông tin liên lạc	Cái																
10.1	Cột thông tin đổ	Cái																
10.2	Dây thông tin đứt	m																
10.3	..																	
11	Ước tổng giá trị thiệt hại	Tr. đồng																

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)





## **GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU**

### **BIỂU SỐ 002h.T/BCS-XHMT: THIẾT HẠI VỀ TÀI SẢN DO THIÊN TAI GÂY RA THEO LOẠI THIÊN TAI**

Thu thập số liệu về vật chất do thiên tai gây ra

#### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

a) Thiên tai: là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác (Theo Điều 3 Luật Phòng chống thiên tai).

b) Thiệt hại do thiên tai gây ra: là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra.

c) Thiệt hại về vật chất do thiên tai trực tiếp gây ra: là sự phá hủy toàn bộ hoặc một phần (sập đổ, cuốn trôi, ngập nước, xói lở, bồi lấp, hư hại,...) ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá hủy gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng (đất đai, hệ thống đê bảo vệ, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, v.v...).

Thiệt hại về vật chất được đo bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

d) Một số chỉ tiêu thiệt hại về vật chất do thiên tai gây ra:

(1) Nhà cửa (nhà ở, phòng học, bệnh viện, trạm xá,...) bị sập đổ, bị cuốn trôi: là những ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi do ảnh hưởng của thiên tai không thể sửa chữa hoặc khắc phục lại được.

(2) Nhà cửa (nhà ở, phòng học, bệnh viện, trạm xá,...) bị hư hại một phần như tóc mái, lở tường... do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai nhưng có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại, đảm bảo an toàn để ở.

(3) Nhà cửa (nhà ở, phòng học, bệnh viện, trạm xá,...) bị ngập nước gồm bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên.

(4) Diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại: là diện tích lúa, hoa màu bị ngập, bồi lấp, xói lở, ngập úng do thiên tai gây ra.

(5) Diện tích lúa, hoa màu bị mất trắng: là diện tích lúa, hoa màu không phát triển bình thường do thiên tai gây ra, làm giảm năng suất cây trồng từ 85% trở lên so với diện tích cây trồng sản xuất cùng điều kiện bình thường.

(6) Đê các loại (đê biển, đê sông, đê bồi, bờ bao, kè,...) bị phá hủy: là các đoạn đê bị vỡ, bị sạt lở, cuốn trôi do thiên tai trực tiếp gây ra.

## **2. Cách ghi biểu**

Các tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng do thiên tai theo các đợt xảy ra thiên tai, theo loại thiên tai và theo tháng, năm.

Cột 1: Kỳ báo cáo.

Cột 2: Cộng dồn từ đầu năm.

Dòng 1.1: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi

Dòng 1.2: Ghi số nhà bị ngập

Dòng 1.3: Ghi số nhà bị sạt lở, hư hại, tốc mái

Dòng 2.1: Ghi số trường, điểm trường bị sập đổ, cuốn trôi

Dòng 2.2: Ghi số trường, điểm trường bị ngập, hư hại

Dòng 2.3: Ghi số phòng học bị sập đổ, cuốn trôi

Dòng 2.4: Ghi số phòng học bị ngập, hư hại

Dòng 3.1: Ghi số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị sập đổ, cuốn trôi

Dòng 3.2: Ghi số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị ngập, hư hại một phần

Dòng 4.1: Ghi diện tích lúa bị ngập, hư hỏng

Dòng 4.2: Ghi diện tích lúa bị mất trắng

Dòng 4.3: Ghi diện tích hoa màu bị ngập, hư hỏng

Dòng 4.4: Ghi diện tích hoa màu bị mất trắng.

Dòng 4.5: Ghi số trâu, bò chết

Dòng 4.6: Ghi số lợn chết

Dòng 4.7: Ghi số gia cầm chết

Dòng 5.1: Ghi diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại

Dòng 5.2: Ghi số tàu, thuyền bị chìm, mất tích

Dòng 5.3: Ghi số tàu, thuyền bị hư hại

Dòng 5.4: Ghi số lượng thủy sản bị thiệt hại

Dòng 6.1: Ghi diện tích vườn ươm bị thiệt hại

Dòng 6.2: Ghi diện tích rừng bị thiệt hại

Dòng 7.1: Ghi số công trình thủy lợi bị hư hỏng

Dòng 7.2: Ghi chiều dài đê bị vỡ, bị cuốn trôi

Dòng 7.3: Ghi chiều dài đê bị sạt

Dòng 7.4: Ghi chiều dài kè bị vỡ, bị cuốn trôi, bị sạt

Dòng 7.5: Ghi chiều dài kênh mương sạt lở, hư hại

Dòng 7.6: Ghi số cống bị hư hại

Dòng 7.7: Ghi số trạm, máy bơm bị ngập

Dòng 7.8: Ghi khối lượng đất sạt, trôi, bồi lấp

Dòng 8.1: Ghi chiều dài đường bị hư hại

Dòng 8.2: Ghi diện tích mặt đường hỏng

Dòng 8.3: Ghi khối lượng đất, đá bị sạt trôi, bồi lấp

Dòng 8.4: Ghi số cầu, cống sập trôi

Dòng 8.5: Ghi số cầu, cống hư hại

Dòng 9.1: Ghi số cột điện trung, cao thế đổ, gãy

Dòng 9.2: Ghi số cột điện hạ thế đổ, gãy

Dòng 9.3: Ghi chiều dài dây điện bị đứt

Dòng 9.4: Ghi số trạm biến áp, biến thế hỏng

Dòng 9.5: Ghi số máy biến áp hỏng

Dòng 10.1: Ghi số cột thông tin đổ

Dòng 10.2: Ghi chiều dài dây thông tin đứt

Dòng 11: Ghi tổng giá trị thiệt hại ước tính.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Theo tỉnh, thành phố xảy ra thiên tai

### **4. Nguồn số liệu**

## Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

**Biểu số: 008.N/BCS-NLTS**  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 05/4 năm sau

**DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ CHIA THEO NGUỒN GỐC,  
MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ THEO HUYỆN/THỊ XÃ**

Tính đến 31/12/.....

Đơn vị báo cáo:  
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn .....  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê .....

*Đơn vị tính: Ha*

	Tổng diện tích rừng hiện có	Chia ra							
		Rừng tự nhiên				Rừng trồng			
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
			Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Toàn tỉnh, TP</b>									
<b>Chia theo huyện/thị xã</b>									
<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>									

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

....., Ngày..... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

## **GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU**

### **BIỂU SỐ 008.N/BCS-NLTS: DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ CHIA THEO NGUỒN GỐC, MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ THEO HUYỆN/THỊ XÃ**

#### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

Một đối tượng được xác định là rừng nếu đạt được cả 3 tiêu chí sau:

Là một hệ sinh thái, trong đó thành phần chính là các loài cây lâu năm thân gỗ, cau dừa có chiều cao vút ngọn từ 5,0 mét trở lên (trừ rừng mới trồng và một số loài cây rừng ngập mặn ven biển), tre, nứa,... có khả năng cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ và các giá trị trực tiếp và gián tiếp khác như bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và cảnh quan. Rừng mới trồng các loài cây thân gỗ và rừng mới tái sinh sau khi khai thác rừng trồng có chiều cao trung bình trên 1,5 mét đối với loài cây sinh trưởng chậm, trên 3,0 mét đối với loài cây sinh trưởng nhanh và mật độ từ 1000 cây/ha trở lên được coi là rừng.

Độ tàn che của tán cây là thành phần chính của rừng phải từ 0,1 trở lên.

Diện tích liền khoảnh tối thiểu từ 0,5 ha trở lên, nếu là dải cây rừng phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên.

a) Diện tích rừng hiện có: là tổng diện tích rừng đạt 3 tiêu chí trên (không bao gồm diện tích rừng mới trồng) tại một thời điểm nhất định. Theo nguồn gốc hình thành, diện tích rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng;

(1) Rừng tự nhiên: là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

(2) Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

b) Theo mục đích sử dụng, diện tích rừng được chia thành rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

(1) Diện tích rừng sản xuất: là diện tích rừng sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. Diện tích rừng sản xuất được quy hoạch nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

(2) Diện tích rừng phòng hộ: là diện tích rừng sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường sinh thái... được quy hoạch nhằm mục đích giữ

nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hoà khí hậu, chắn gió, cát bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, bảo vệ sản xuất và đời sống theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

(3) Diện tích rừng đặc dụng: là diện tích rừng được sử dụng chủ yếu vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. Rừng đặc dụng gồm:

- Vườn quốc gia là vùng đất tự nhiên được thành lập để bảo vệ lâu dài một hay nhiều hệ sinh thái, đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Vùng đất tự nhiên gồm mẫu chuẩn của các hệ sinh thái cơ bản còn nguyên vẹn hoặc ít bị tác động của con người, các khu rừng có giá trị cao về [văn hóa](#), [du lịch](#);

+ Phải đủ rộng để chứa được một hay nhiều [hệ sinh thái](#) và không bị thay đổi bởi những tác động xấu của con người;

+ Tỷ lệ diện tích [hệ sinh thái](#) cần bảo tồn phải đạt từ 70% trở lên;

+ Điều kiện [giao thông](#) tương đối thuận lợi.

- [Khu bảo tồn thiên nhiên](#) (còn gọi là khu dự trữ tự nhiên và khu bảo toàn loài sinh cảnh) là vùng [đất](#) tự nhiên được thành lập nhằm mục đích bảo đảm [diễn thế](#) tự nhiên và đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Có dự trữ [tài nguyên thiên nhiên](#) và có giá trị đa dạng sinh học cao;

+ Có giá trị cao về khoa học, [giáo dục](#), [du lịch](#);

+ Có các loài động thực vật đặc hữu hoặc là nơi cư trú, ẩn náu, kiếm ăn của các loài động vật hoang dã quý hiếm;

+ Đủ rộng để chứa được một hay nhiều [hệ sinh thái](#), tỷ lệ diện tích cần bảo tồn trên 70%.

- Khu rừng [văn hóa](#) - [lịch sử](#) - [môi trường](#): là khu vực gồm một hay nhiều cảnh quan có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu, có giá trị [văn hóa](#) - [lịch sử](#) nhằm phục vụ các hoạt động [văn hóa](#), [du lịch](#) hoặc để nghiên cứu, gồm:

+ Khu vực rừng có các thắng cảnh trên đất liền, ven biển hay hải đảo;

+ Khu vực rừng có di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng.

Số liệu diện tích rừng hiện có là số liệu tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

## **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi số liệu diện tích rừng hiện có theo toàn tỉnh, từng huyện/quận/thị xã/thành phố ở cột A;

Cột 2 đến cột 5: Ghi số liệu diện tích rừng tự nhiên chia theo mục đích sử dụng, bao gồm: Tổng số, Rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ;

Cột 6 đến cột 9: Ghi số liệu diện tích rừng trồng chia theo mục đích sử dụng, bao gồm: Tổng số, Rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

### **4. Nguồn số liệu**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn



**Biểu số: 009.H/BCS-NLTS**

Ngày nhận báo cáo:

- Ước 6 tháng: Ngày 10/5

- Sơ bộ năm: Ngày 10/11

- Chính thức năm: Ngày 05/4 năm sau

**DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC BẢO VỆ CHIA THEO  
MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ THEO HUYỆN/THỊ XÃ  
(Ước 6 tháng/Sơ bộ/Chính thức năm .....)**

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê

.....

	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)			Thực hiện so cùng kỳ năm trước (%)	
			Tổng số	Chia ra			
				Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ		Rừng đặc dụng
A	B	1	2	3	4	5	6=2/1*100
Toàn tỉnh	01						
<b>Chia theo huyện/thị xã</b>							
<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>							

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## **GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU**

### **BIỂU SỐ 009.H/BCS-NLTS: DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC BẢO VỆ CHIA THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ THEO HUYỆN/THỊ XÃ.**

#### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Diện tích rừng được bảo vệ: là diện tích rừng giao cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình quản lý bảo vệ kết hợp với khai thác hợp lý nhằm ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng như chặt phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép.

Diện tích rừng được bảo vệ gồm: diện tích rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được giao cho các chủ rừng quản lý bảo vệ tính đến thời điểm nhất định.

#### **2. Cách ghi biểu:**

a) Biểu số 009.H/BCS-NLTS

Cột A: Ghi theo huyện/thị xã.

Cột 1: Ghi số liệu tổng diện tích rừng được bảo vệ thực hiện cùng kỳ năm trước.

Cột 2 đến cột 5: Ghi số liệu tổng diện tích rừng được bảo vệ thực hiện kỳ báo cáo chia theo mục đích sử dụng: Rừng sản xuất; rừng phòng hộ; rừng đặc dụng.

Cột 6: So sánh giữa kết quả thực hiện trong kỳ với cùng kỳ năm trước.

b) Biểu số 010.N/BCS-NLTS:

Nội dung thu thập diện tích rừng được bảo vệ phân theo chủ rừng trực tiếp chăm sóc, quản lý (thành phần kinh tế).

Cột A: Ghi theo huyện/thị xã.

Cột 1: Ghi số liệu tổng diện tích rừng được bảo vệ thực hiện trong năm báo cáo chia theo huyện, thị ở cột A

Cột 2 đến cột 6: Ghi số liệu diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế

#### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập ước 6 tháng, sơ bộ năm và năm báo cáo.

#### **4. Nguồn số liệu**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số: 010.N/BCS-NLTS**  
Ngày nhận báo cáo:  
Chính thức năm: Ngày 05/4 năm sau

**DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC BẢO VỆ CHIA THEO  
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ THEO HUYỆN/THỊ XÃ**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn .....  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê .....

*Đơn vị tính: Ha*

	Mã số	Diện tích rừng được giao khoán, bảo vệ	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn ĐTNN
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>01</b>						
<b>Chia theo huyện/thị xã</b>							
<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>							

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

....., Ngày..... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

## **GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU**

**BIỂU SỐ 010.N/BCS-NLTS: DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC BẢO VỆ CHIA THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ THEO HUYỆN/THỊ XÃ; BIỂU SỐ 010.N/BCS-NLTS: DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC BẢO VỆ CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ THEO HUYỆN/THỊ XÃ**

### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Diện tích rừng được bảo vệ: là diện tích rừng giao cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình quản lý bảo vệ kết hợp với khai thác hợp lý nhằm ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng như chặt phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép.

Diện tích rừng được bảo vệ gồm: diện tích rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được giao cho các chủ rừng quản lý bảo vệ tính đến thời điểm nhất định.

### **2. Cách ghi biểu:**

a) Biểu số 009.H/BCS-NLTS

Cột A: Ghi theo huyện/thị xã.

Cột 1: Ghi số liệu tổng diện tích rừng được bảo vệ thực hiện cùng kỳ năm trước.

Cột 2 đến cột 5: Ghi số liệu tổng diện tích rừng được bảo vệ thực hiện kỳ báo cáo chia theo mục đích sử dụng: Rừng sản xuất; rừng phòng hộ; rừng đặc dụng.

Cột 6: So sánh giữa kết quả thực hiện trong kỳ với cùng kỳ năm trước.

b) Biểu số 010.N/BCS-NLTS:

Nội dung thu thập diện tích rừng được bảo vệ phân theo chủ rừng trực tiếp chăm sóc, quản lý (thành phần kinh tế).

Cột A: Ghi theo huyện/thị xã.

Cột 1: Ghi số liệu tổng diện tích rừng được bảo vệ thực hiện trong năm báo cáo chia theo huyện, thị ở cột A

Cột 2 đến cột 6: Ghi số liệu diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập ước 6 tháng, sơ bộ năm và năm báo cáo.

### **4. Nguồn số liệu**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số: 011.N/BCS-NLTS**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 05/4 năm sau

**TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê .....

	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo
A	B	C	1	2
1. Tổng diện tích đất tự nhiên	01	Ha		
2. Diện tích rừng hiện có	02	Ha		
3. Tỷ lệ che phủ rừng (mã 03 = mã 02: mã 01)	03	%		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## **GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU**

### **BIỂU SỐ 011.N/BCS-NLTS: TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG**

#### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

a) Tỷ lệ che phủ rừng: là tỷ lệ phần trăm diện tích rừng hiện có so với diện tích đất tự nhiên của cả nước, một vùng lãnh thổ hay một địa phương tại một thời điểm nhất định.

b) Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = \frac{\text{Shcr}}{\text{Stn}} \times 100$$

Trong đó:

- Shcr là diện tích rừng hiện có;
- Stn là tổng diện tích đất tự nhiên.

#### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi số liệu của năm trước theo các chỉ tiêu ở cột A.

Cột 2: Ghi số liệu năm báo cáo theo các chỉ tiêu ở cột A.

#### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh, thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

#### **4. Nguồn số liệu**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

**Biểu số: 012.N/BCS-NLTS**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 28/3 năm sau

**SỐ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHÍ  
NÔNG THÔN MỚI CHIA THEO HUYỆN/THỊ XÃ**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê .....

	Tổng số xã	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới		Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới
		Số xã	Trong đó: Số xã được công nhận trong năm	
A	1	2	3	4
<b>Toàn tỉnh</b>				
<b>Chia theo huyện/thị xã</b>				
<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## **GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU**

### **BIỂU SỐ 012.N/BCS-NLTS: SỐ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI CHIA THEO HUYỆN/THỊ XÃ**

#### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

a) Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới: là những xã đạt đầy đủ các tiêu chí quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ thì số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới là những xã đạt được các quy định của 19 tiêu chí sau đây:

- (1) Quy hoạch và thực hiện theo quy hoạch;
- (2) Giao thông;
- (3) Thuỷ lợi;
- (4) Điện nông thôn;
- (5) Trường học;
- (6) Cơ sở vật chất văn hoá;
- (7) Chợ nông thôn;
- (8) Bưu điện;
- (9) Nhà ở dân cư;
- (10) Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung của tỉnh;
- (11) Hộ nghèo;
- (12) Cơ cấu lao động;
- (13) Hình thức tổ chức sản xuất;
- (14) Giáo dục;
- (15) Y tế;
- (16) Văn hóa;
- (17) Môi trường;
- (18) Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh;
- (19) An ninh, trật tự xã hội được giữ vững.

#### **2. Cách ghi biểu**



Số lượng xã đạt tiêu chí nông thôn mới dựa trên các tiêu chí đề ra về xã đạt tiêu chí về nông thôn mới tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột A: Ghi danh sách huyện/thị xã theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: Ghi tổng số xã đến thời điểm 31/12 năm báo cáo của huyện/quận/thị xã/thành phố.

Cột 2: Ghi số xã đạt tiêu chí nông thôn mới đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột 3: Ghi số xã đạt tiêu chí nông thôn mới trong năm (từ 31/12 năm trước đến 31/12 năm báo cáo).

Cột 4: Ghi tỷ lệ số xã đạt tiêu chí nông thôn mới/tổng số xã của huyện.

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh, thành phố. Số liệu thu thập tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

### **4. Nguồn số liệu**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn